

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ**

MST : 38001 00376



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ III - NĂM 2020**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn		1.179.504.846.198	1.411.417.068.131
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	364.995.709.839	312.071.328.429
111	1. Tiền		121.515.103.807	94.832.804.511
112	2. Các khoản đương đương tiền		243.480.606.032	217.238.523.918
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	505.192.800.224	789.302.840.701
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		505.192.800.224	789.302.840.701
130	III. Các khoản phải thu		86.641.533.501	85.095.110.372
131	1. Phải thu của khách hàng	V.03	40.500.899.673	30.464.187.142
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	13.128.362.036	13.940.117.935
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	42.650.765.373	50.381.127.243
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.815.480.854)	(9.867.309.221)
	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		176.987.273	176.987.273
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	180.828.359.994	128.359.114.346
141	1. Hàng tồn kho		182.794.987.388	130.325.741.740
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.966.627.394)	(1.966.627.394)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.846.442.640	96.588.674.283
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.999.910.921	1.388.453.599
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.189.623.402	25.979.889.648
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.08	14.656.908.317	69.220.331.036
200	B. Tài sản dài hạn		2.421.025.754.673	2.325.839.495.524
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45.852.361.327	42.998.741.510
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		4.257.057.430	1.450.550.137
218	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	41.595.303.897	41.548.191.373
220	II. Tài sản cố định		1.558.438.003.912	1.563.808.636.414
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	1.556.993.799.627	1.562.413.173.872
222	- Nguyên giá		2.262.825.405.536	2.207.678.940.415
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(705.831.605.909)	(645.265.766.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	1.444.204.285	1.395.462.542
228	- Nguyên giá		2.857.116.416	2.709.469.806
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.412.912.131)	(1.314.007.264)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.11	176.045.554.911	133.016.030.751
231	- Nguyên giá		220.811.608.043	169.335.128.015
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(44.766.053.132)	(36.319.097.264)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.12	161.073.939.948	254.787.371.572
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		6.118.174.977	22.896.569.934
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		154.955.764.971	231.890.801.638
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.02	176.264.541.160	173.442.631.058
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.250.470.000	129.469.360.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(19.942.928.840)	(19.884.728.942)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67.957.000.000	63.858.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		303.351.353.415	157.786.084.219
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	303.351.353.415	157.786.084.219
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.600.530.600.871	3.737.256.563.655

NGUỒN VỐN

300	C. Nợ phải trả		1.259.839.932.053	1.459.398.145.578
310	I. Nợ ngắn hạn		307.072.469.399	591.966.545.923
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	V.13	5.185.853.841	11.605.025.937
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	32.167.706.734	4.806.171.953
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	30.774.343.175	11.977.785.651
314	4. Phải trả người lao động		41.894.005.283	115.894.386.470
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	4.700.273.540	800.703.328
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16	24.128.555.638	16.249.346.687
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	59.593.940.723	279.973.649.154
320	8. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	V.18	41.937.540.917	105.937.204.335
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		66.690.249.548	44.722.272.408
330	II. Nợ dài hạn		952.767.462.654	867.431.599.655
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn		24.964.364.120	71.745.397.204
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		11.197.079.146	11.369.170.582
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	757.999.692.487	608.156.553.188
337	4. Phải trả dài hạn khác	V.17	200.715.554	304.958.475
338	5. Vay và thuê tài chính dài hạn	V.18	156.873.490.790	175.094.897.664
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	VI.19	1.532.120.557	760.622.542
400	D. Vốn chủ sở hữu		2.340.690.668.818	2.277.858.418.077
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.344.821.489.728	2.287.588.618.768
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		430.000.000.000	430.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		430.000.000.000	430.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	147.271.822.000
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(126.980.054.347)	(126.980.054.347)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		65.683.841.221	72.650.777.310
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.119.613.273.204	1.097.288.756.611
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		197.699.758.595	161.173.392.629
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		80.417.336.730	142.961.633.396
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		117.282.421.865	18.211.759.233
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		511.532.849.055	506.183.924.565
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(4.130.820.910)	(9.730.200.691)
431	1. Nguồn kinh phí		(4.130.820.910)	(9.730.200.691)
440	Tổng cộng nguồn vốn		3.600.530.600.871	3.737.256.563.655

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Duy Hường

Phạm Ngọc Huy



Hồ Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
				QUÝ III/2019	QUÝ III/2020	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	291.971.652.150	334.235.331.524	632.376.100.020	624.126.224.216
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	87.160.907	252.161.812	51.519.091
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		291.971.652.150	334.148.170.617	632.123.938.208	624.074.705.125
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	243.844.146.041	225.986.249.350	444.808.658.250	455.074.573.463
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.127.506.109	108.161.921.267	187.315.279.958	169.000.131.662
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16.765.352.310	13.496.817.174	45.523.037.066	44.195.878.443
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	6.410.506.268	3.620.733.678	13.911.948.161	21.581.193.781
8	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.468.672.364	3.553.451.162	12.423.254.689	13.386.153.620
9	Chi phí bán hàng	24		4.747.269.490	6.043.803.252	13.010.227.208	11.244.894.184
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21.941.158.483	20.930.366.099	52.854.979.326	53.378.807.428
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.793.924.178	91.063.835.412	153.061.162.329	126.991.114.712
12	Thu nhập khác	31		5.668.447.300	5.271.824.830	17.498.627.665	29.228.897.941
13	Chi phí khác	32		2.827.673.588	1.833.843.114	4.856.189.821	5.275.185.055
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.840.773.712	3.437.981.716	12.642.437.844	23.953.712.886
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		34.634.697.890	94.501.817.128	165.703.600.173	150.944.827.598
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.137.887.041	16.106.483.820	34.350.513.979	33.193.308.403
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	(96.779.459)	775.294.382	221.313.537
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		26.496.810.849	78.492.112.767	130.577.791.812	117.530.205.658
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.443.045.044	69.809.418.885	117.282.421.865	108.222.298.649
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.053.765.805	8.682.693.882	13.295.369.947	9.307.907.009
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		534	1.740	2.923	2.697
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		534	1.740	2.923	2.697

Người lập biểu



VÕ DUY HƯƠNG

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Huy

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám Đốc





Hồ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
(1)	(2)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	165.703.600.173	150.944.827.598
2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.627.370.812)	389.564.898
- Khấu hao TSCĐ	02	83.814.148.469	74.631.054.684
- Các khoản dự phòng	03	(6.371.531)	3.196.322.832
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.105.576.615	(78.649.489)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(99.963.979.054)	(90.745.316.749)
- Chi phí lãi vay	06	12.423.254.689	13.386.153.620
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	163.076.229.361	151.334.392.496
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.681.086.460)	(18.870.741.064)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	52.469.245.648	3.985.776.331
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	117.843.835.647	232.258.891.872
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.727.478.776	(29.063.844.289)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.342.021.118)	(12.983.022.322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.857.448.342)	(41.440.500.779)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	229.427.886.588	225.120.945.763
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(192.182.013.526)	(193.460.122.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	337.482.106.574	316.881.775.298
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(78.285.567.052)	(223.971.826.014)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		42.889.860.856
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(415.500.863.786)	(422.845.083.713)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	470.215.761.001	351.879.672.744
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.218.890.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.534.615.744	39.765.901.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.182.835.907	(212.281.474.868)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)*Theo phương pháp gián tiếp*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Năm 2020 (4)	Năm 2019 (5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(16.800.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	22.100.528.370	186.845.281.780
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(112.638.822.527)	(135.427.576.118)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(224.025.399.000)	(171.296.157.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(314.563.693.157)</i>	<i>(136.678.451.838)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	53.101.249.324	(32.078.151.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	312.071.328.429	277.153.634.984
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(176.867.914)	78.649.489
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	364.995.709.839	245.154.133.065

Người lập biểu

VÕ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám Đốc


Hồ Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 3800100376 ngày 12/07/2018 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 285167717 do Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 28/06/2013; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước).

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

03. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su (Chi tiết: Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su); Chăn nuôi gia cầm; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; Xây dựng dân dụng, công nghiệp); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su); Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su); Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là: 12 tháng.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp**a. Đơn vị trực thuộc:**

Đến thời điểm ngày 30/09/2020, Công ty có mười một (11) đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
01	Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
02	Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
03	Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
04	Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
05	Nông trường Cao su Tân Lợi	Xã Tiến Hưng, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
06	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
07	Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
08	Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
09	Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
10	Bệnh viện Đa khoa Cao su Đồng Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
11	Chi Nhánh Chế Biến Gỗ	Trị Trăn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

b. Công ty có các Công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2020 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắc Nông	Tỉnh Đắc Nông	88,41%	88,41%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,34%	58,34%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

01. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 202/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh VII.06.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch; Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

03. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

04. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

06. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

08. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
Máy móc, thiết bị	05-20 năm
Phương tiện vận tải	06-30 năm
Thiết bị văn phòng	03-08 năm
Phần mềm quản lý	03-08 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80

Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và

công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi miễn giảm thuế

Căn cứ khoản 4, Điều 11; Điều 13; Điều 14 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính về thuế TNDN. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	2.904.688.884	7.251.105.255
Tiền gửi ngân hàng	118.610.414.923	87.581.699.256
Các khoản tương đương tiền	243.480.606.032	217.238.523.918
Cộng	364.995.709.839	312.071.328.429

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	505.192.800.224	505.192.800.224	789.302.840.701	789.302.840.701
- Tiền gửi có kỳ hạn	505.192.800.224	505.192.800.224	789.302.840.701	789.302.840.701
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	67.957.000.000	67.957.000.000	63.858.000.000	63.858.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	51.957.000.000	51.957.000.000	47.858.000.000	47.858.000.000
- Trái phiếu	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Tổng Cộng	573.149.800.224	573.149.800.224	853.160.840.701	853.160.840.701

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP FSC Việt Nam		2.682.674.064
Công Ty Cổ Phần VRG Khai Hoàn	4.851.855.330	4.775.243.865
WEBER& SCHAER GMBH &CO	3.075.644.292	4.646.135.550
DNS CO., LTD	1.313.081.005	1.456.116.480
EVERTECH CO., LTD	1.313.081.005	1.456.116.480
OPC - Fao Internation Limited	6.517.911.723	6.845.364.715
High Treasure Internation Linitted	1.941.531.984	
Corrie Maccoll Europe	1.003.233.000	
Công Ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	4.180.327.690	
Công Ty TNHH MTV Chế Biến Gỗ Thiên Phú	320.891.648	
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	5.468.129.650	
Công Ty TNHH Freewell VN	168.528.904	
Công Ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Bình Phước	168.054.330	
Công Ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	121.623.718	
Công Ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	6.219.009.863	3.812.421.581
Công Ty TNHH Song Long	401.545.500	
Công Ty CP TM Vi Vi	1.804.871.139	
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.631.578.892	4.790.114.407
Cộng	40.500.899.673	30.464.187.142

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Đông Bắc	6.973.668.674	7.012.864.821
Trung Thông Trading and Service Co.,Ltd		
Công ty Dokracco Co.,Ltd	2.712.877.787	
Công Ty TNHH MTV Hà Minh		393.696.838
Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Ánh Nguyên		738.934.000
Công Ty TNHH SX TMDV Yên Khuê		699.999.834
Công Ty TNHH SaiGon Technology	450.824.000	607.794.000
Công Ty CP TV XDTM Phước Lộc		1.021.600.000
Công Ty TNHH MTV VTXD Thuận Lợi		911.476.850
AMW RESOURCES SDN.BHD	159.579.744	159.579.744
Công Ty TNHH Cơ khí Tăng Đông Hải		378.785.000
Công Ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	1.335.994.000	
Công Ty CP Đất Việt	399.999.834	
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.095.417.997	2.015.386.848
Cộng	13.128.362.036	13.940.117.935

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tạm ứng	9.035.950.825	4.307.124.855
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000.000	1.016.500.000
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.905.619.216	24.044.998.390
Phải thu Công ty TNHH Điện lực SNKRP Bắc	10.855.635.868 2.247.489.180	10.813.576.990 2.260.121.400
Phải thu về tiền thuê đất		7.081.139.658
Tạp Chí Cao Su Việt Nam	1.746.000.000	
Phải thu khác ngắn hạn	1.860.070.284	857.665.950
Cộng	42.650.765.373	50.381.127.243
6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	40.179.932.971	40.172.297.021
<i>Phải thu dự án trồng cao su theo chương trình xóa đói giảm nghèo của UBND tỉnh Bình Phước</i>	<i>1.415.370.926</i>	<i>1.375.894.352</i>
Cộng	41.595.303.897	41.548.191.373
7. HÀNG TỒN KHO	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28.467.093.625	14.231.165.104
Công cụ, dụng cụ	4.131.755.627	2.491.600.740
Chi phí SXKD dở dang	36.967.275.063	27.109.323.299
Thành phẩm tồn kho	86.912.612.038	73.033.288.545
Hàng hóa	531.176.129	544.074.468
Hàng gửi đi bán	12.765.807.264	12.916.289.584
Hàng mua đang đi trên đường	13.019.267.642	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.966.627.394)	(1.966.627.394)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	180.828.359.994	128.359.114.346
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí phải trả trước ngắn hạn	1.999.910.921	1.388.453.599
Cộng	1.999.910.921	1.388.453.599

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT	583.484.570	2.554.704.170
Thuế TNDN	7.293.955.039	10.482.078.747
Thuế TNCN	2.379.468.708	1.783.548.119
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.400.000.000	54.400.000.000
Thuế thu nhập bất động sản tạm nộp 2%		
Cộng	14.656.908.317	69.220.331.036

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	TSCĐ Vô Hình Khác	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	193.303.509	997.194.500	1.518.971.797	2.709.469.806
Tăng trong năm	-	-	150.000.000	150.000.000
- Do mua sắm			150.000.000	150.000.000
- Do XDCB				-
- Tăng khác				-
Giảm trong năm			2.353.390	2.353.390
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác			2.353.390	2.353.390
Số cuối năm	193.303.509	997.194.500	1.666.618.407	2.857.116.416
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	62.379.765	154.327.745	1.097.299.754	1.314.007.264
Tăng trong năm	19.434.986	21.368.457	60.454.814	101.258.257
- Do trích KH TSCĐ	19.434.986	21.368.457	60.454.814	101.258.257
- Tăng khác				-
Giảm trong năm			2.353.390	2.353.390
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác			2.353.390	2.353.390
Số cuối năm	81.814.751	175.696.202	1.155.401.178	1.412.912.131
Giá trị còn lại	111.488.758	821.498.298	511.217.229	1.444.204.285
Số đầu năm	130.923.744	842.866.755	421.672.043	1.395.462.542
Số cuối năm	111.488.758	821.498.298	511.217.229	1.444.204.285

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	6.118.174.977	22.896.569.934
Cộng	6.118.174.977	22.896.569.934

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	112.596.572.949	140.224.184.215
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	33.007.544.568	60.984.522.516
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú		2.427.686.553
Dự án Khu Công nghiệp Nam Đồng Phú		18.725.735.043
Dự án Khu dân cư Tiến Hưng		1.255.553.059
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	6.036.827.838	5.728.535.546
Mua sắm tài sản cố định	2.530.362.570	2.544.584.706
Xây dựng công trình điện nước	630.551.443	
Chi phí sửa chữa cải tạo	153.905.603	
Cộng	154.955.764.971	231.890.801.638

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Cộng	-	-

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	<i>3.316.600.000</i>	<i>3.316.600.000</i>
Công ty CP Khu Công nghiệp Hồ Nai	3.316.600.000	3.316.600.000
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>124.933.870.000</i>	<i>126.152.760.000</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	21.114.760.000
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	68.477.000.000	68.477.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	128.250.470.000	129.469.360.000

17. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.710.780.630)	(18.652.580.732)
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	(46.242.590)	(46.242.590)
Công ty Cổ phần Thể Thao Cao su Phú Riềng	(1.185.905.620)	(1.185.905.620)
Cộng	(19.942.928.840)	(19.884.728.942)

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí trả trước dài hạn	303.351.353.415	157.786.084.219
Cộng	303.351.353.415	157.786.084.219

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn	41.937.540.917	105.937.204.335
Vay ngân hàng	10.114.891.000	75.600.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	31.822.649.917	30.337.204.335
Cộng	41.937.540.917	105.937.204.335

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công Ty TNHH MTV Trường Thọ		1.072.427.000
Công Ty TNHH Dokracó		3.456.856.233
Công Ty TNHH MTV Xây dựng Ánh Nguyên	184.733.616	
Viho Co; Ltd	199.537.370	407.565.514
Công Ty CP Quốc Tế An Lộc Phát		201.993.000
Công Ty TNHH Quốc Tế Thiên Vinh	744.994.250	576.681.600
Công Ty TNHH MTV Tổng Hợp Bình Phước	334.476.822	
Công Ty TNHH Dệt May Việt Thắng Lợi	336.895.654	443.570.662
Công Ty TNHH XD Thịnh Phát Đạt	238.472.293	81.823.245
Công Ty TNHH XLCT CN & TVMT Văn Lang		155.625.000
Công Ty TNHH Minh Cường	455.677.200	
Rubber Engineering Joinh - Stock Company		427.384.916
VietNam Rubber Magazine Printing House		328.193.836
CND Co., LTD	182.514.177	172.422.400
Công Ty TNHH Tổng Hợp Bình Phước		354.126.359
Công Ty TNHH Quang Minh		415.571.600
Công Ty TNHH MTV Hải Long		298.788.750
Viện Nghiên Cứu Cao Su	120.565.000	
Công Ty TNHH MTV Đo Đạc Bình Phước	280.774.102	
Công Ty Cổ Phần HR & E	120.565.000	
Phải trả công ty khác	1.986.648.357	3.211.995.822
Cộng	5.185.853.841	11.605.025.937

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hiep Thanh Producing Trading Co.,Ltd	3.073.513.590	
Thanh Long Producing Trading Co.,Ltd	1.625.281.136	
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.672.885.612,0	422.224.400,0
Công Ty TNHH TMDV Tam Tài Nhân	152.171.894	376.051.973
Đại Lý Tuấn Oanh	72.111.103	
Đại Lý Tường Ngân - TP Huế	1.095.346.210	
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Minh Thy Vàng	287.941.898	451.993.880
Công Ty TNHH MTV Hồng Tường	191.972.592	
Công Ty TNHH TM & DV Phùng Thanh Vân	605.778.127	
Công Ty TNHH SX TM Nội thất Đồ gỗ Việt	258.343.000	
Bảo Hiểm Xã Hội Huyện Đồng Phú	1.764.244.209	935.632.672
Công Ty Cổ Phần XNK Máy và Phụ Tùng		911.571.360

Công Ty Cổ Phần Cao Su Việt Phú Thịnh	6.138.413.614	530.470.080
Công Ty TNHH Ngô Vương		215.278.560
Nguyễn Văn Hưng	881.287.000	
Nguyễn Văn Đăng	286.527.939	
Công Ty TNHH E _ HO Tranding	138.035.520	
Công Ty TNHH SX DV TM Đăng Thanh	3.160.500.000	
Công Ty TNHH SX TN DV Cao Su Mai Vĩnh	437.850.000	
Chi nhánh Cty TNHH TM NoChy - CN Bình Phước	7.069.440.000	
Các Đối tượng khác	3.256.063.290	962.949.028
Cộng	32.167.706.734	4.806.171.953

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.699.688.116	3.853.545.248
Thuế TNDN	14.362.239.389	2.050.298.243
Thuế thu nhập cá nhân	63.602.081	148.028.957
Thuế tài nguyên	5.362.264	6.923.642
Tiền thuê đất	11.618.661.462	5.885.738.895
Các loại thuế khác	24.789.863	33.250.666
Cộng	30.774.343.175	11.977.785.651

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	4.700.273.540	800.703.328
Cộng	4.700.273.540	800.703.328

24. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ	702.575.758	748.533.308
Kinh phí công đoàn	1.183.901.440	998.418.917
Phải trả BHXH; BHYT; BHTN	719.550.747	8.083.397
Phải trả tiền hỗ trợ làm cầu Balley	2.588.722.200	1.500.000.000
Phải trả tiền hỗ trợ làm đường dây điện cao thế	5.669.058.225	5.669.058.225
Phải trả tiền hỗ trợ kinh phí xây cầu OPhluc		1.088.722.200
hợp đồng	6.038.487.058	22.338.487.792
Phải trả thuế GTGT nhà thầu	766.580.831	766.580.831
Phải trả Ban Quản lý khu kinh tế Bình Phước	22.831.160.869	22.831.160.869
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.112.640.095	209.687.675.095
trường		4.057.434.165
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	2.652.097.756	7.215.248.333
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	450.439.000	

Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	10.500.000.000	
Các khoản phải trả khác	861.044.105	546.563.383
Cộng	59.593.940.723	279.973.649.154

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

30/09/2020

01/01/2020

25.1 Ngắn Hạn

VND

VND

Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	28.492.248	28.492.248
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông	63.274.080	63.274.080
Công ty TNHH Song Phúc	14.009.088	14.009.088
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	2.227.584.192	2.227.584.192
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	387.980.209	387.980.209
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	602.433.168	602.433.168
Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	88.165.584	88.165.584
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	26.019.240	26.019.240
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	188.696.196	188.696.196
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	142.827.610	142.827.610
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	8.748.864	8.748.864
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	19.608.540	19.608.540
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	31.191.132	31.191.132
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	394.184.841	394.184.841
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	150.316.989	150.316.989
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	36.956.932	36.956.932
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	29.965.784	29.965.784
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	46.433.652	46.433.652
Công ty CPTM Thịnh Trí	19.776.504	19.776.504
Công Ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	2.375.672.635	975.855.660
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	54.103.680	54.103.680
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	19.921.020	19.921.020
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	19.836.900	19.836.900
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	195.308.976	195.308.976
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	32.472.420	32.472.420
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	69.220.533	69.220.533
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	105.266.028	105.266.028
Công ty TNHH MTV Twins	19.982.657	19.982.657
Công Ty TNHH Gobal Water International	104.670.948	104.670.948
Công ty TNHH TomTom W	169.367.400	169.367.400
Công ty CP FSC Việt Nam	1.931.835.347	1.931.835.347
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	17.657.132	17.657.132
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	18.243.648	18.243.648
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	10.741.585	2.482.480
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	29.428.553	29.428.553
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	29.229.200	29.229.200
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	17.027.400	17.027.400
Công Ty CP ATPP	48.412.154	48.412.154
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	35.804.675	35.804.675
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	14.918.645	14.918.645
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	36.472.677	

Công Ty TNHH MTV TMDV Phương Hằng	20.384.518	20.384.518
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	110.547.364	110.547.364
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	131.010.294	131.010.294
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	19.599.405	19.599.405
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	57.384.000	57.384.000
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	37.730.780	37.730.780
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	39.473.655	39.473.655
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	50.044.420	50.044.420
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phương	28.597.020	28.597.020
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	28.597.020	28.597.020
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	37.219.050	37.219.050
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	16.558.225	16.558.225
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	49.795.855	49.795.855
Công ty TNHH hóa chất Mi Yang	148.227.960	148.227.960
Công Ty TNHH Plastic Unigreen	257.266.584	257.266.584
Công Ty TNHH Plastic Greentech	257.626.836	257.626.836
Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	169.387.010	169.387.010
Công ty TNHH Xuân Hường Bình Phước	101.865.660	101.865.660
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	332.689.105	332.689.105
Công ty TNHH SANTANG Việt nam	476.063.660	169.387.010
Công ty TNHH JIAN HE	294.356.440	294.356.440
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	355.900.550	185.263.300
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	2.013.264.080	2.013.264.080
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	458.535.995	458.535.995
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	254.303.165	254.303.165
Công ty TNHH Công Nghệ ZHENGXING VN	217.968.145	217.968.145
Cty TNHH MTV TONG CHANG	266.069.670	234.724.476
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	475.396.440	338.638.560
Công ty CP BĐS Phát Đạt	83.572.590	48.540.792
Công ty TNHH Bách Nghị	70.164.680	54.235.086
Công Ty TNHH SANLIAN	280.929.185	247.833.418
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	536.754.400	295.582.560
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	335.015.980	174.391.880
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	1.042.916.325	505.742.985
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	615.802.450	286.812.100
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	321.563.905	155.936.469
Công Ty TNHH MTV Thủy Tin	10.158.315	2.115.156
Các Đối Tượng Khác	4.263.555.836	
Cộng	24.128.555.638	- 16.249.346.687

25.2 Dài Hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH xăng dầu Phú Lợi	1.087.453.911	1.108.823.097
C.Ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lông Miền Đông	2.414.960.691	2.462.416.251
Công ty TNHH Song Phúc	534.680.401	545.187.217
Công ty TNHH FREEWELL (VIỆT NAM)	82.522.745.016	84.193.433.160
Công Ty CP đúc&chế tạo khuôn mẫu CEM	11.212.179.765	11.506.398.144
Công ty TNHH Yakjin Sài Gòn	22.942.663.359	23.394.488.235

Công ty TNHH QUILON SPECIALITY FOODS VIỆT NAM	3.357.639.516	3.423.763.704
Công Ty TNHH MTV Gia Huy Bình Phước	993.067.421	1.012.581.851
Công Ty CP SX TM Việt Hàn	7.201.904.646	7.343.426.793
Công Ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường Trọng Khoa	5.212.942.473	4.849.827.934
Công Ty TNHH MTV Tấn Đăng Khoa	333.186.138	339.747.786
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại DV Bảo Ngọc	748.392.852	763.099.257
Công Ty TNHH MTV Quý Hà	1.185.262.771	1.208.656.120
Công Ty TNHH Long Sơn Interfoods	16.642.374.482	14.837.206.284
Công ty TNHH MTV - TMDV Nam Bảo	5.756.021.477	5.355.468.729
Công Ty TNHH MTV TMDV Và Sản Xuất Quang Tuấn	1.460.034.524	1.488.759.320
Công Ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Thành Đạt	1.144.491.201	1.166.980.806
Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Thương Mại Đức Khang	1.772.217.753	1.807.042.992
Công ty CPTM Thịnh Trí	754.802.988	769.635.366
Công Ty TNHH Apparel Far Eastern Việt Nam	78.714.257.317	70.594.703.421
Công Ty CP Đầu Tư XD Nguyên Thịnh	2.062.349.207	2.102.887.214
Công ty TNHH Xây Dựng Hữu Nhu	756.998.812	771.939.577
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tho	752.055.695	766.933.370
Công Ty TNHH Giám Định Hàng Hóa Toàn Cầu	7.454.292.822	7.600.774.554
Công Ty TNHH Tư Vấn ĐTXD Đức Phú	1.439.610.508	1.463.964.823
Công Ty CP Ô Tô Đô Thành Bình Phước	2.444.095.893	2.492.223.231
Công Ty TNHH In Hoa Hong Yi	3.990.852.768	4.069.802.289
Công ty TNHH MTV Twins	760.227.669	775.167.867
Công Ty TNHH Gobal Water International	3.986.218.437	4.064.721.648
Công ty TNHH TomTom W	7.508.621.280	7.635.646.830
Công ty CP FSC Việt Nam	87.176.253.852	65.820.889.388
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Bích Phượng	808.032.098	649.684.124
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Gái Thêm	808.804.243	822.486.979
Công Ty TNHH MTV TM và DV Hoàng Ngọc BP	491.972.878	508.548.298
Công ty TNHH MTV Tường Vy Khanh	1.349.880.024	1.372.678.509
Công Ty TNHH Toàn Phát Đồng Phú	1.341.534.643	1.017.823.939
Công Ty TNHH MTV TM Và DV Lê Thị Thu	1.102.729.476	1.115.500.026
Công Ty CP ATPP	2.147.624.481	1.597.937.464
Công Ty TNHH MTV Hà Minh	423.477.060	450.256.995
Công ty TNHH MTV Hòa Phát BP	377.787.419	388.945.748
Công Ty TNHH MTV ĐT TM Tín Phát	333.345.562	
Công Ty TNHH MTV TMDV Phượng Hằng	914.310.705	929.760.213
Công ty TNHH Sản xuất và xuất nhập khẩu P.S	5.038.573.576	5.137.173.760
Công ty TNHH Khoa Học Kỹ Thuật sinh vật He Quan	5.451.900.514	5.558.807.320
Công Ty TNHH MTV Thành Nguyễn	896.630.679	531.439.954
Công Ty TNHH MTV SX TM DV Kỹ Lan	2.190.155.824	2.233.193.824
Công ty TNHH MTV TMDV Trọng Lực	1.697.399.748	1.726.158.816
Công ty TNHH MTV TMDV Trần Tâm BP	1.775.715.868	1.805.801.878
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Châu	2.252.417.784	1.333.928.268
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Phượng	1.286.563.188	1.308.361.422
Công ty TNHH MTV TMDV Nguyễn Hoa	1.287.025.096	762.244.308
Công ty TNHH MTV TMDV Mai Liên	1.674.746.427	1.703.067.168
Công ty TNHH MTV TMDV Vũ Minh Tuấn	428.975.976	441.360.621
Công ty TNHH MTV TMDV Cẩm Tú BP	1.290.051.714	1.327.296.285
Công ty TNHH hóa chất Mí Yang	6.633.704.133	6.745.802.184
Công Ty TNHH Plastic Unigreen	11.405.485.249	11.598.435.187
Công Ty TNHH Plastic Greentech	11.421.456.199	11.614.676.326

Công ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Đình Nghiệp	7.498.434.446	6.849.898.884
Công ty TNHH Xuân Hương Bình Phước	3.873.152.254	2.911.129.389
Công ty TNHH Công Nghiệp Cao Tường	14.726.660.116	13.412.386.929
Công ty TNHH SANTANG Việt nam	21.305.035.071	17.448.879.374
Công ty TNHH JIAN HE	9.902.981.648	10.123.144.136
Công Ty TNHH Nội Thất YOU CHUANG VIỆT NAM	11.943.635.859	5.316.083.164
Công ty TNHH MTV Gỗ Thành Nghiệp	76.217.440.556	28.676.602.276
Công ty CP Kim Tín Bình Phước	20.185.403.101	11.137.888.229
Công ty TNHH E-LONG (Việt Nam)	11.196.022.484	9.006.513.737
Công ty TNHH Công Nghệ ZHENGXING VN	9.577.599.054	8.722.898.433
Cty TNHH MTV TONG CHANG	9.361.839.980	5.878.878.818
Công ty TNHH Nội Thất Tinh Phẩm	17.867.594.488	18.355.601.128
CÔNG TY CỔ PHẦN BĐS PHÁT ĐẠI	1.208.198.346	760.283.317
Công ty TNHH Bách Nghị	2.637.804.952	1.299.076.918
Công Ty TNHH SANLIAN	12.285.246.189	8.621.832.502
Công Ty TNHH Chế Biến Gỗ UNICORE Việt Nam	18.026.130.207	14.389.434.054
Công Ty TNHH Nội Thất BO LIN BP	12.572.476.530	12.980.265.380
Công Ty TNHH Nội Thất Công Nghiệp HONG SHENG (VIỆT NAM)	39.165.254.286	15.589.459.800
Công Ty TNHH Nội Thất XIN CHUN VIỆT NAM	20.687.585.540	9.228.599.980
Công Ty TNHH Nội Thất HONEST BEST VIỆT NAM	8.226.223.819	8.632.363.436
Công Ty TNHH MTV Thủy Tín	381.817.352	397.366.430
Cộng	757.999.692.487	608.156.553.188

26. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	200.715.554	304.958.475
Cộng	200.715.554	304.958.475

27. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành (*)	-	-
Vay dài hạn	156.873.490.790	175.094.897.664
- Vay ngân hàng (*)	156.873.490.790	175.094.897.664
Cộng	156.873.490.790	175.094.897.664

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

28.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND

Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	430.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ	28.752.100.000	28.752.100.000
+ Cổ đông khác	161.247.900.000	161.247.900.000
Cộng	430.000.000.000	430.000.000.000

28.3. Cổ phiếu	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	43.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.000.000	43.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.875.210	2.875.210
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.124.790	40.124.790
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu</i>		

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
0	Quy cách	Phẩm chất
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
<i>Mủ cao su quy khô</i>		
	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng rời</i>
188,6400 SVR 3L		
	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng rời</i>
20,1600 SVR 10		
	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng rời</i>
221,7600 RSS 3		
	<i>Hàng rời</i>	<i>Hàng rời</i>
20,1600 SVR CV60		
<i>Mủ cao su nước</i>	<i>Mủ kem</i>	<i>Hàng rời</i>
255,1700 Latex HA		
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	1.481.817,12	1.320.097,19
- Đồng Euro (EUR)	206,33	206,33

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	632.376.100.020	624.126.224.216
Cộng	632.376.100.020	624.126.224.216

31. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND

Hàng bán bị trả lại	252.161.812	51.519.091
Cộng	252.161.812	51.519.091

32. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	632.123.938.208	624.074.705.125
Cộng	632.123.938.208	624.074.705.125

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	444.808.658.250	455.074.573.463
Cộng	444.808.658.250	455.074.573.463

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.058.637.966	43.198.267.352
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.567.500.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh	877.120.100	986.234.847
Lãi bán ngoại tệ	19.779.000	11.376.244
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	45.523.037.066	44.195.878.443

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.423.254.689	13.380.604.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.430.493.574	4.336.133.364
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	58.199.898	3.720.669.035
Lỗ do bán ngoại tệ		31.403.000
Chi phí tài chính khác		112.383.562
Cộng	13.911.948.161	21.581.193.781

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí bán hàng	13.010.227.208	11.244.894.184
Cộng	13.010.227.208	11.244.894.184

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.854.979.326	53.378.807.428

Cộng	52.854.979.326	53.378.807.428
38. THU NHẬP KHÁC	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	17.498.627.665	29.228.897.941
Cộng	17.498.627.665	29.228.897.941
39. CHI PHÍ KHÁC	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí khác	4.856.189.821	5.275.185.055
Cộng	4.856.189.821	5.275.185.055
40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	34.350.513.979	33.193.308.403
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.350.513.979	33.193.308.403
41. CHI PHÍ SẢN XUẤT , KINH DOANH THEO YẾU TỐ	30/09/2020	30/09/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.589.862.590	121.752.514.208
Chi phí nhân công	196.807.180.454	211.419.906.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.342.222.933	74.631.054.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.696.622.231	45.975.111.546
Chi phí khác bằng tiền	55.570.815.415	39.689.498.592
Chi Phí dụng cụ, đồ dùng	8.726.882.230	10.186.164.418
Chi phí thuế phí và lệ phí	5.838.374.071	2.500.433.355
Cộng	547.571.959.924	506.154.683.772

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	<u>Kỳ Nay</u>	<u>Kỳ trước</u>
01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	22.100.528.370	186.845.281.780
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	<u>22.100.528.370</u>	<u>186.845.281.780</u>
02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	112.638.822.527	135.427.576.118
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	<u>112.638.822.527</u>	<u>135.427.576.118</u>

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

02. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thù lao Hội đồng quản trị		
Số đầu kỳ	0	0
Số phải trả trong kỳ	108.000.000	262.140.000
Số đã trả trong kỳ	(108.000.000)	(81.000.000)
Số còn phải trả cuối kỳ	<u>0</u>	<u>181.140.000</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.279.491.200	1.384.774.302
Tiền thưởng	0	0
Cộng	<u>1.279.491.200</u>	<u>1.384.774.302</u>

b. Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Tỉnh Đăk Nông	Công ty con
Công Ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Công Ty CP Cao Su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	Công ty con
Chi Nhánh Chế Biến Gỗ - Công Ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	Chi Nhánh

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thanh toán tiền cổ tức	120.000.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Bán mủ cao su, gia công mủ cao su	8.539.876.155
	Thu tiền Bán mủ cao su, gia công mủ cao su, gia công đóng kiện	8.545.066.155
	Tạm ứng tiền mua mủ cao su	3.000.000.000
	Bán nước sinh hoạt	1.116.939.999
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Thu tiền bán nước sinh hoạt	1.116.939.999
	Cổ tức nhận được	8.670.000.000
	Cổ tức được nhận	1.530.000.000
	Bán nước sinh hoạt	54.955.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thu tiền bán nước sinh hoạt	54.955.000
	Bán mủ cao su	16.116.000.000
	Thu tiền bán mủ cao su	12.987.076.000

c. Vào ngày 30/09/2020, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Cổ tức được nhận	1.530.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Phải thu tiền tạm ứng mua mủ cao su	3.000.000.000
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Phải thu tiền bán mủ cao su	3.937.471.250

03. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh mủ cao su	Kinh doanh bán cây cao su	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	408.075.815.089	112.171.504.129	111.876.618.990	632.123.938.208
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp DV	47.796.382.686	99.749.717.803	39.769.179.469	187.315.279.958
Tổng chi phí mua TSCĐ	78.285.567.052	-	-	78.285.567.052
Tài sản bộ phận	1.019.247.985.024	1.255.736.248.266	154.955.387.979	2.429.939.621.269
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.092.305.412.550
Tổng tài sản	1.097.533.552.076	1.255.736.248.266	154.955.387.979	3.600.530.600.871
Nợ phải trả bộ phận	328.518.408.189	22.831.160.869	839.687.473.352	1.191.037.042.410
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	68.802.889.643
Tổng nợ phải trả	328.518.408.189	22.831.160.869	-	1.259.839.932.053

Theo khu vực địa lý:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	461.572.119.463	170.551.818.745	632.123.938.208
Tài sản bộ phận	-	-	3.600.530.600.871
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	78.285.567.052

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	312.071.328.429		365.995.709.839	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.393.505.758	(9.867.309.221)	124.746.968.943	(9.815.480.854)
Các khoản cho vay	1.450.550.137		4.257.057.430	
Đầu tư ngắn hạn	789.302.840.701		505.192.800.224	
Đầu tư dài hạn	193.327.360.000	(19.884.728.942)	181.016.868.788	(19.942.928.840)
Cộng	1.418.545.585.025	(29.752.038.163)	1.181.209.405.224	(29.758.409.694)
B. Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách			
	Đầu Kỳ		Cuối Kỳ	
Phải trả người bán, phải trả khác			291.883.633.566	64.980.510.118
Chi phí phải trả			12.169.873.910	15.897.352.686
Vay và nợ			281.032.101.999	198.811.031.707
Cộng			585.085.609.475	279.688.894.511

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	312.071.328.429			312.071.328.429
Phải thu khách hàng, phải thu khác	70.978.005.164	41.548.191.373		112.526.196.537
Các khoản cho vay	1.450.550.137			1.450.550.137
Đầu tư ngắn hạn	789.302.840.701			789.302.840.701
Đầu tư dài hạn		63.858.000.000	109.584.631.058	173.442.631.058
Cộng	1.173.802.724.431	105.406.191.373	109.584.631.058	1.388.793.546.862
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	365.995.709.839	0	0	365.995.709.839
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.151.665.046	41.595.303.897		124.746.968.943
Các khoản cho vay		4.257.057.430	0	4.257.057.430
Đầu tư ngắn hạn	505.192.800.224			505.192.800.224
Đầu tư dài hạn		67.957.000.000	113.059.868.788	181.016.868.788
Cộng	954.340.175.109	113.809.361.327	113.059.868.788	1.181.209.405.224

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày đầu kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	291.578.675.091	304.958.475	0	291.883.633.566
Chi phí phải trả	800.703.328	11.369.170.582	0	12.169.873.910
Vay và nợ	105.937.204.335	175.094.897.664		281.032.101.999
Cộng	398.316.582.754	186.769.026.721	0	585.085.609.475

Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	64.779.794.564	200.715.554	0	64.980.510.118
Chi phí phải trả	4.700.273.540	11.197.079.146	0	15.897.352.686
Vay và nợ	41.937.540.917	156.873.490.790		198.811.031.707
Cộng	111.417.609.021	168.271.285.490	0	279.688.894.511

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

08. Rủi ro lãi suất

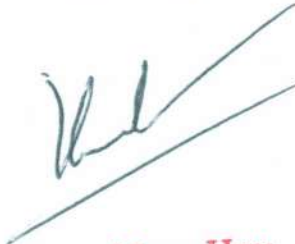
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Người lập biểu



VÕ DUY HƯƠNG

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Huy

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2020

Tổng giám đốc



Hồ Cường

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	431.838.698.236	220.185.543.689	106.509.532.111	7.574.026.345	1.441.571.140.034	2.207.678.940.415
Tăng trong năm	4.256.311.907	1.714.322.727	3.869.836.288	878.592.727	75.338.546.768	86.057.610.417
- Do mua sắm		1.714.322.727	3.869.836.288	878.592.727		6.462.751.742
- Do XDCB	4.256.311.907				75.338.546.768	79.594.858.675
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
Giảm trong năm	516.263.593	129.983.555	101.911.266	-	30.162.986.882	30.911.145.296
- Do thanh lý TSCĐ					24.103.587.578	24.103.587.578
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	516.263.593	129.983.555	101.911.266		6.059.399.304	6.807.557.718
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	435.578.746.550	221.769.882.861	110.277.457.133	8.452.619.072	1.486.746.699.920	2.262.825.405.536
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	227.578.989.905	132.071.979.659	75.672.160.666	6.339.615.797	203.603.020.516	645.265.766.543
Tăng trong năm	17.766.459.190	10.003.977.729	5.542.117.690	253.074.937	41.801.563.055	75.367.192.601
- Do trích KH TSCĐ	17.766.459.190	10.003.977.729	5.542.117.690	253.074.937	41.801.563.055	75.367.192.601
- Tăng khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi						-
Giảm trong năm	251.846.648	91.595.701	63.778.969	-	14.394.131.917	14.801.353.235
- Do thanh lý TSCĐ					13.170.245.915	13.170.245.915
- Giảm khác						-
- Phân loại, trình bày lại						-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	251.846.648	91.595.701	63.778.969		1.223.886.002	1.631.107.320
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Chuyển sang vườn cây						-
Số cuối năm	245.093.602.447	141.984.361.687	81.150.499.387	6.592.690.734	231.010.451.654	705.831.605.909
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	204.259.708.331	88.113.564.030	30.837.371.445	1.234.410.548	1.237.968.119.518	1.562.413.173.872
Số cuối năm	190.485.144.103	79.785.521.174	29.126.957.746	1.859.928.338	1.255.736.248.266	1.556.993.799.627

TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính : VND

Khoản Mục	Số Đầu Kỳ	Tăng Trong Kỳ	Giảm Trong Kỳ	Số Cuối Kỳ
Nguyên Giá	169.335.128.015	51.476.480.028	-	220.811.608.043
Cơ sở hạ tầng	169.335.128.015	51.476.480.028		220.811.608.043
Giá trị hao mòn	(36.319.097.264)	(8.446.955.868)		(44.766.053.132)
Cơ sở hạ tầng	(36.319.097.264)	(8.446.955.868)		(44.766.053.132)
Giá trị còn lại	133.016.030.751			176.045.554.911
Cơ sở hạ tầng	133.016.030.751			176.045.554.911

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	82.123.024.077	1.071.405.341.683	306.653.302.107	544.252.747.154	2.454.726.182.674
Tăng trong năm trước	0	0	0	83.761.152	25.883.414.928	186.770.576.415	16.431.628.529	229.169.381.024
Tăng vốn trong năm nay								
Lãi trong năm trước						182.899.132.704	8.265.272.153	191.164.404.857
Phân phối lợi nhuận					25.883.414.928		1.250.117.528	27.133.532.456
Tăng khác						3.871.443.711		3.871.443.711
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB								0
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu				83.761.152			6.916.238.848	7.000.000.000
Giao dịch CP quỹ								0
Giảm trong năm trước	-	-	-	(9.556.007.919)	-	(332.250.485.893)	(54.500.451.118)	(396.306.944.930)
Giảm do chuyển đổi báo cáo				(9.556.007.919)			(6.795.679.493)	(16.351.687.412)
Giảm do hợp nhất						(5.235.709.576)	(21.632.673.176)	(26.868.382.752)
Trích quỹ đầu tư PT						(25.883.414.928)	(1.250.117.528)	(27.133.532.456)
Trả cổ tức						(40.124.790.000)	(13.160.000.000)	(53.284.790.000)
Tạm ứng cổ tức						(200.623.950.000)	(10.780.000.000)	(211.403.950.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(211.000.000)		(211.000.000)
Trích quỹ KT, PL						(60.078.873.512)	(854.015.726)	(60.932.889.238)
Giảm khác						(92.747.877)	(27.965.195)	(120.713.072)
Số dư cuối năm trước	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	72.650.777.310	1.097.288.756.611	161.173.392.629	506.183.924.565	2.287.588.618.768
Số dư đầu năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	72.650.777.310	1.097.288.756.611	161.173.392.629	506.183.924.565	2.287.588.618.768
Tăng trong năm nay	0	0	0	0	0	117.282.421.865	13.295.369.947	130.577.791.812
Lãi trong năm nay						117.282.421.865	13.295.369.947	130.577.791.812
Thay đổi trong giao dịch vốn chủ sở hữu								0
Tăng do chuyển đổi báo cáo								0
Tăng do hợp nhất								0
Giảm trong năm nay	-	-	-	(6.966.936.089)	22.324.516.593	(80.756.055.899)	(7.946.445.457)	(73.344.920.852)
Giảm do chuyển đổi báo cáo								0
Giảm do hợp nhất				(6.966.936.089)			(4.557.863.167)	(11.524.799.256)
Trích quỹ đầu tư PT					22.324.516.593	(22.324.516.593)	(1.759.054.330)	(1.759.054.330)
Trả cổ tức								-
Trích quỹ khen thưởng người QLDN						(265.500.000)		(265.500.000)
Trích quỹ KT, PL						(58.166.039.306)	(1.629.527.960)	(59.795.567.266)
Giảm khác								0
Số dư cuối năm nay	430.000.000.000	147.271.822.000	(126.980.054.347)	65.683.841.221	1.119.613.273.204	197.699.758.595	511.532.849.055	2.344.821.489.728